

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH ĐẮK LẮK Độc lập – Tự do Hạnh phúc

Bản án số 29/2017/HNGĐ-PT

Ngày 06/10/2017

V/v Chia tài sản sau khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nhàn

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Bằng và ông Hoàng Kim Khánh

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Trịnh Thị Bích Ngân, Cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Vượng, Kiểm sát viên.

Ngày 06/10/2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 21/2017/TLPT – HNGĐ ngày 04/7/2017 về việc “Chia tài sản sau khi ly hôn”. Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 03/2017/HNGĐ - ST ngày 05/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện Buôn Đôn bị kháng cáo, kháng nghị. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 128/2017/QĐPT-HNGĐ ngày 21/8/2017 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 99/2017/QĐPT-HNGĐ ngày 07/9/2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Q, sinh 1976; trú thôn T, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

-Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Quang T, Luật sư, VPLS Đ thuộc Đoàn luật sư Đắk Lắk; có mặt.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Thanh H, sinh 1974; trú thôn T, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Lương Thị H; trú thôn A, xã E, huyện B; ông T có mặt.

3.2. Vợ chồng ông Nguyễn H, bà Nguyễn Thị N; trú thôn C, xã E, huyện B; ông H có mặt.

3.3. Vợ chồng anh Nguyễn Đức H, chị Nguyễn Thị Đ; trú thôn N, xã E, huyện B; anh H có mặt.

3.4. Bà Nguyễn Thị O; trú thôn M, xã E, huyện B; vắng mặt.

3.5. Ông Lê Văn T; trú thôn T, xã E, huyện B; vắng mặt.

3.6. Ông Triệu Văn S; trú thôn A, xã E, huyện B; có mặt.

4. Người làm chứng:

4.1. Bà Trần Thị Thu H trú thôn H, xã C, thành phố B; có mặt.

4.2. Ông Huỳnh Xuân Đ; trú thôn C, xã E, huyện B; vắng mặt.

5. Người kháng cáo:

5.1. Anh Nguyễn Thanh H là bị đơn.

5.2. Ông Nguyễn H người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

6. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 04/9/2015, khởi kiện bổ sung ngày 23/8/2016, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Q trình bày:

Năm 1995, chị Nguyễn Thị Q và anh Nguyễn Thanh H sống chung như vợ chồng, không đăng ký kết hôn, được Tòa án nhân dân huyện Buôn Đôn giải quyết “Không công nhận là vợ chồng” theo bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 08/2015/HNGĐ – ST ngày 13/8/2015, nhưng chưa giải quyết về tài sản. Do không thống nhất được việc chia tài sản, nên chị Q khởi kiện đề nghị Tòa án chia tài sản bao gồm:

+ 01 căn nhà cấp 4 diện tích sử dụng 80 m², tọa lạc trên lô đất thổ cư diện tích 286 m², thửa đất số 546, tờ bản đồ số 03 tại thôn T, xã E, huyện B, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 745380 ngày 07/10/2009 do UBND huyện B cấp cho hộ ông Nguyễn Thanh H, bà Nguyễn Thị Q. Nguồn gốc đất do bố mẹ anh H là ông Nguyễn H, bà Nguyễn Thị N tặng cho không có giấy tờ; chị Q yêu cầu chia cho anh H sở hữu nhà đất này.

+ 01 lô đất trồng màu diện tích 2.148 m², thửa đất số 267, tờ bản đồ số 48 tại thôn M, xã E, huyện B, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 140765, do UBND huyện B cấp cho hộ ông Nguyễn Thanh H, bà Nguyễn Thị Q. Do chưa hoàn tất thủ tục nộp thuế nên chưa nhận GCNQSDĐ. Nguồn gốc đất do bố mẹ anh H là ông Nguyễn H, bà Nguyễn Thị N tặng cho không có giấy tờ; chị Q yêu cầu chia cho anh H sử dụng đất này.

+ 01 lô đất thổ cư diện tích 210 m² tại thôn S, xã T, huyện B, đã kê khai, đăng ký nhưng chưa được cấp GCNQSDĐ. Nguồn gốc đất do vợ chồng mua; chị Q yêu cầu được sử dụng đất này.

+ 01 lô đất rẫy diện tích 10.479 m², thửa đất số 175, tờ bản đồ số 03 tại thôn B, xã E, huyện B, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 007562 ngày 28/10/2014 do UBND huyện B cấp cho hộ ông Nguyễn Thanh H, bà Nguyễn Thị

Q. Nguồn gốc đất do vợ chồng và bố mẹ chị Q là ông Nguyễn Văn T, bà Lương Thị H mua chung, trên đất trồng cà phê, hồ tiêu và hợp đồng điện sáng. Chị Q yêu cầu được sử dụng 2/3 diện tích đất rẫy cà phê, hồ tiêu và hợp đồng điện sáng 3 pha, còn ông T, bà H được sử dụng 1/3 diện tích đất rẫy cà phê, hồ tiêu. Anh H phải thanh toán cho chị Q 1/2 giá trị sản lượng cà phê, hồ tiêu trên đất rẫy thu hoạch niên vụ 2014, 2015, 2016.

+01 xe máy Ablade biển số 47R4-0988, chị Q đang sử dụng, nhờ ông Triệu Văn S mua hộ, đứng tên đăng ký; chị Q yêu cầu được sở hữu xe máy.

+01 xe Dream biển số 47H7-1855, anh H đang sử dụng; chị Q yêu cầu giao anh H sở hữu xe máy.

+01 bộ bàn ghế salon nan bằng gỗ; chị Q yêu cầu giao cho anh H sở hữu.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Nguyễn Thanh H trình bày:

+Năm 1994, vợ chồng ông H, bà N cho anh mượn 01 nhà gỗ 3 gian, tọa lạc trên đất thổ cư diện tích 286 m² tại thôn T, xã E, huyện B để mở tiệm may sinh sống. Năm 1995, anh và chị Nguyễn Thị Q sống chung như vợ chồng, không có sự đồng ý của gia đình, không tổ chức lễ cưới, không đăng ký kết hôn. Năm 2003, anh bán nhà gỗ, sau đó xây căn nhà cấp 4, diện tích 80 m² tọa lạc trên đất thổ cư. Anh tự ý kê khai đăng ký để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 745380 ngày 07/10/2009 do UBND huyện B cấp cho hộ ông Nguyễn Thanh H, bà Nguyễn Thị Q, ông H, bà N không biết, yêu cầu trả lại cho ông H, bà N.

+Năm 2005, ông H, bà N cho anh mượn đất trồng màu diện tích 2.148 m² tại thôn M, xã E, huyện B để canh tác. Anh tự ý kê khai đăng ký để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 140765, do UBND huyện B cấp cho hộ ông Nguyễn Thanh H, bà Nguyễn Thị Q, ông H, bà N không biết, yêu cầu trả lại cho ông H, bà N.

+01 lô đất thổ cư diện tích 210 m², tại thôn S, xã T, huyện B, đã kê khai, đăng ký nhưng chưa được cấp GCNQSDĐ. Nguồn gốc đất do vợ chồng mua; anh H yêu cầu chia mỗi người sử dụng một nửa diện tích đất.

+ 01 lô đất rẫy diện tích 10.479 m², thửa đất số 175, tờ bản đồ số 03, tại thôn B, xã E, huyện B; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 007562 ngày 28/10/2014 do UBND huyện B cấp cho hộ ông Nguyễn Thanh H, bà Nguyễn Thị Q; trên đất trồng cà phê, hồ tiêu và hợp đồng điện sáng 3 pha. Anh H cho rằng, nguồn gốc đất do anh H, chị Q và bố mẹ chị Q là ông Nguyễn Văn T, bà Lương Thị H mua chung, anh H, chị Q trả tiền mua rẫy, nhưng đến nay ông T, bà H chưa trả tiền cho anh H, chị Q, nên đất rẫy cà phê, hồ tiêu là tài sản chung của anh H, chị Q; anh H yêu cầu chia mỗi người sử dụng một nửa diện tích đất rẫy cà phê, hồ tiêu.

+01 xe máy Ablade biển số 47R4-0988, chị Q đang sử dụng, nhờ ông Triệu Văn S đứng tên đăng ký; 01 xe Dream biển số 47H7-1855, anh H đang sử dụng; 01 bộ bàn ghế salon nan bằng gỗ; anh H yêu cầu chia mỗi người được sở hữu một nửa giá trị tài sản nêu trên.

+02 ki ốt liền kề tại chợ Trung tâm huyện B là tài sản chung của anh H, chị Q. Trong quá trình mua bán có sự sắp xếp khi mua không đứng tên anh H, chị Q mà nhờ anh rể chị Q là anh Nguyễn Đức H đứng tên sở hữu 02 ki ốt nên yêu cầu chia mỗi người sở hữu 01 ki ốt.

-Về khoản nợ: Còn nợ bà Nguyễn Thị O 41.700.000đ tiền phân bón và nợ ông Lê Văn T 120.000.000đ tiền trụ tiêu, là chi phí đầu tư chăm sóc rẫy cà phê, hồ tiêu, nên anh H yêu cầu chia mỗi người phải trả một nửa khoản nợ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn H, bà Nguyễn Thị N trình bày:

Năm 1994, vợ chồng ông H, bà N cho con trai là Nguyễn Thanh H mượn 01 nhà gỗ 3 gian tọa lạc trên lô đất thổ cư diện tích 286 m² tại thôn T, xã E, huyện B để mở tiệm may sinh sống, khi cho mượn không có giấy tờ, chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 1995, anh H và chị Nguyễn Thị Q sống chung với nhau như vợ chồng, không có sự đồng ý của gia đình, không tổ chức lễ cưới, không đăng ký kết hôn. Năm 2003, anh H, chị Q bán căn nhà gỗ, sau đó xây căn nhà cấp 4, diện tích 80 m² tọa lạc trên đất thổ cư; anh H, chị Q tự ý kê khai đăng ký để cấp GCNQSDĐ, ông bà không biết.

Năm 2005, ông bà cho con trai là Nguyễn Thanh H mượn lô đất trồng màu diện tích 2.148 m² tại thôn M, xã E, huyện B để canh tác, khi cho mượn không có giấy tờ, chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; anh H, chị Q tự ý kê khai đăng ký để cấp GCNQSDĐ, ông bà không biết.

Anh H, chị Q được Tòa án giải quyết không công nhận là vợ chồng. Ông H, bà N yêu cầu anh H, chị Q phải hoàn trả lại 02 lô đất và tài sản gắn liền với đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T, bà Lương Thị H trình bày:

Năm 2009, ông T, bà H và vợ chồng anh H, chị Q mua chung 01 lô đất rẫy diện tích 10.479 m², tại thôn B, xã E, huyện B của bà Trần Thị Thu H, giá 300.000.000đ, ông bà đã trực tiếp thanh toán cho bà H 100.000.000đ và vợ chồng anh H, chị Q thanh toán 200.000.000đ. Sau đó vợ chồng H, Q kê khai đăng ký và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên vợ chồng anh H, chị Q. Anh H, chị Q được Tòa án không công nhận là vợ chồng, ông T, bà H yêu cầu làm thủ tục tách Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Đức H trình bày:

Năm 2009 - 2010, anh đấu giá thuê 02 ki ốt liền kề tại chợ Trung tâm huyện B, thời hạn là 20 năm, kể từ ngày trúng đấu giá. UBND huyện B đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng 02 ki ốt cho anh; do vợ bận công việc, nên cho em vợ là Nguyễn Thị Q mượn 02 ki ốt để buôn bán; anh Nguyễn Thanh H cho rằng 02 ki ốt là tài sản chung của anh Nguyễn Thanh H, chị Nguyễn Thị Q là không đúng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Triệu Văn S trình bày:

Vợ chồng anh H, chị Q nhờ ông S mua hộ, đứng tên đăng ký 01 xe máy Ablade biển số 47R4-0988, là tài sản của anh H, chị Q.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị O trình bày:

Anh Nguyễn Thanh H là người trực tiếp đi mua phân bón, còn nợ của bà 41.700.000đ, yêu cầu anh H phải trả nợ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T:

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thông báo, triệu tập ông T, nhưng vắng mặt, không lý do.

Người làm chứng bà Trần Thị Thu H trình bày:

Năm 2009, vợ chồng bà H bán cho ông Nguyễn Văn T và vợ chồng anh Nguyễn Thanh H, chị Nguyễn Thị Q 01 lô đất rẫy diện tích 10.479 m², tại thôn B, xã E, huyện B, giá 300.000.000đ, trong đó ông T mua 1/3 lô đất, đã trả 100.000.000đ và vợ chồng anh H, chị Q mua 2/3 lô đất, đã trả 200.000.000đ.

Người làm chứng ông Huỳnh Xuân Đ trình bày:

Năm 2009, ông Đ bán cho ông Nguyễn H lô đất thổ cư diện tích 286 m² tại thôn T, xã E, huyện B giá 12.000.000đ, có viết giấy tay bán cho ông H, nhưng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất do anh H mang đến nhà ông ký, thì lại đứng tên người nhận chuyển nhượng là vợ chồng anh Nguyễn Thanh H, chị Nguyễn Thị Q.

Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 13/2015/HNGD-ST ngày 14/12/2015 của Tòa án nhân dân huyện Buôn Đôn đã quyết định:

Áp dụng Điều 27, 199 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 16 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 214, 217, 224 BLDS.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Q.

-Chị Nguyễn Thị Q được quyền sở hữu, sử dụng tài sản gồm:

2/3 lô đất có diện tích 6.986 m² trong tổng diện tích 10.479 m², trồng 800 cây cà phê, 800 trụ tiêu và 01 giếng khoan 55 m ở thôn B, xã E, huyện B; thửa đất số 175, tờ bản đồ số 03, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 007562 ngày 28/10/2014 do UBND huyện B cấp cho hộ ông Nguyễn Thanh H, bà Nguyễn Thị Q. Vị trí: Đông giáp đất ông T và ông P; Tây giáp đất cà phê ông T; Nam giáp đất ông X; Bắc giáp đường liên thôn; trị giá 628.740.000đ. Chấp nhận chị Q bù cho anh Nguyễn Thanh H 50.000.000đ do thu hoạch hoa lợi các loại cây trồng trên đất.

-Anh Nguyễn Thanh H được quyền sở hữu, sử dụng tài sản gồm:

01 ngôi nhà cấp 4 diện tích 80 m², tọa lạc trên lô đất thổ cư diện tích 286 m² ở thôn T, xã E, huyện B; thửa đất số 546, tờ bản đồ số 03; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 745380 ngày 07/10/2009 do UBND huyện B cấp cho hộ ông Nguyễn Thanh H, bà Nguyễn Thị Q; trị giá 663.000.000đ và 01 lô đất diện tích 2.148 m², thửa đất số 267, tờ bản đồ số 48, tại thôn 10, xã E, huyện B; Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 140765, do UBND huyện B cấp cho hộ ông Nguyễn Thanh H, bà Nguyễn Thị Q; trị giá 110.000.000đ. Tổng giá trị tài sản 773.000.000đ.

-Chị Q và anh H giao lại cho ông Nguyễn Văn T 1/3 lô đất có diện tích 3.493 m² trong tổng diện tích 10.479 m² ở thôn B, xã E, huyện B; thửa đất số 175, tờ bản đồ số 03, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 007562 ngày 28/10/2014 do UBND huyện B cấp cho hộ ông Nguyễn Thanh H, bà Nguyễn Thị Q. Vị trí: Đông giáp đất chị Q; Tây và Nam giáp đất ông H; Bắc giáp đường liên thôn.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị Q phải chịu 30.520.000đ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, được khấu trừ 25.000.000đ đã nộp tạm ứng án phí tại Chi cục thi hành án dân sự huyện B. Chị Q còn phải nộp 5.520.000đ.

Anh Nguyễn Thanh H phải chịu 34.920.000đ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 18/12/2015, bị đơn anh Nguyễn Thanh H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 12/01/2016, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành Quyết định số 45/QĐKNPTDS-P9 kháng nghị bản án sơ thẩm số 13/2015/HNGD-ST ngày 14/12/2015 của Tòa án nhân dân huyện Buôn Đôn, do vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy án sơ thẩm và giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Bản án phúc thẩm số 44/2016/HNGD-PT ngày 17/5/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 275, 277 Bộ luật tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của anh Nguyễn Thanh H.

Chấp nhận quyết định kháng nghị số 45/2016/QĐKNPT-DS ngày 12/01/2016 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Hủy bản án sơ thẩm số 13/2015/HNGD-ST ngày 14/12/2015 của Tòa án nhân dân huyện Buôn Đôn, giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh Nguyễn Thanh H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho anh H 200.000đ đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm tại Chi cục thi hành án dân sự huyện B

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 03/2017/HNGD-ST ngày 05/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện Buôn Đôn đã quyết định:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, 147, 165, 186, 188, 201 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 16, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Q về chia tài sản chung và một phần yêu cầu chia sản lượng cà phê, hồ tiêu niên vụ 2014, 2015, 2016.

-Chia cho chị Nguyễn Thị Q được sở hữu, sử dụng tài sản gồm:

+01 lô đất rẫy cà phê, hồ tiêu diện tích 6.986 m² trong tổng diện tích 10.479 m² ở thôn B, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 007562, thửa đất số 175, tờ bản đồ số 3, do UBND huyện B cấp ngày 28/10/2014, đứng tên ông Nguyễn Thanh H, bà Nguyễn Thị Q. Có tứ cận (BL295): Phía Đông giáp đất ông T và ông P, có chiều dài 153,99 m = (3+4) + (4+5) + (5+6) + (6+7); Phía Tây giáp đất ông Thống, có chiều dài 103,19 m = (1+9); Phía Nam giáp đất ông X, có chiều dài 80,54 m = (7+8) + (8+8'); Phía Bắc giáp đường liên thôn, có chiều dài 37,4 m = (1+2') + (2'+2) + (2+3). Tài sản trên đất gồm: 700 cây cà phê kinh doanh 15 năm; 500 trụ hồ tiêu trồng khoảng 4 – 5 năm (trụ khô và trụ sống); 01 đường điện 3 pha, trị giá khi làm hợp đồng 9.600.000đ; 01 giếng khoan sâu 75 m, đường kính 14 cm; trị giá tài sản **632.610.000đ**.

+Tạm giao cho chị Nguyễn Thị Q 01 lô đất thổ cư diện tích 210 m² tại thôn M, xã T, huyện B (đã kê khai nhưng chưa được cấp GCNQSDĐ). Có tứ cận (BL267): Phía Đông giáp đất ông Lê Đắc Q, có chiều dài 6 m; Phía Tây giáp đường liên thôn, có chiều dài 6 m; Phía Nam giáp đất ông Lê Đắc Q, có chiều dài 35 m; Phía Bắc giáp đất ông K (trước đây là đất của ôn L), có chiều dài 35 m; trị giá tài sản **60.000.000đ**.

+01 xe máy Ablade biển số 47R4-0988, chị Q đang sử dụng; trị giá **20.000.000đ**. **Tổng trị giá tài sản chị Q được chia 712.610.000đ**.

-Chia cho anh Nguyễn Thanh H được sở hữu, sử dụng tài sản gồm:

+01 lô đất thổ cư diện tích 286 m² tại thôn T, xã E, huyện B; thửa đất số 546, tờ bản đồ số 03; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 745380 ngày 07/10/2009 do UBND huyện B cấp cho hộ ông Nguyễn Thanh H, bà Nguyễn Thị Q. Có tứ cận: Phía Đông giáp đường tỉnh lộ 5, có chiều dài 6,5 m; Phía Tây giáp đất ông N, có chiều dài 6,7 m; Phía Nam giáp đất ông Lê Tấn, có chiều dài 42,7; Phía Bắc giáp đất ông Lê Văn A, có chiều dài 42,7 m. Tài sản trên đất gồm: 01 ngôi nhà cấp 4 diện tích 80 m², mái lợp tôn, 01 giếng khoan, 01 máy bơm; trị giá tài sản **696.500.000đ**.

+01 lô đất rẫy màu diện tích 2.148 m², thửa đất số 267, tờ bản đồ số 48, tại thôn M, xã E, huyện B; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 140765, do UBND huyện B cấp cho hộ ông Nguyễn Thanh H, bà Nguyễn Thị Q. Có tứ cận: Phía Đông giáp đất ông Nguyễn H, có chiều dài 75 m; Phía Tây giáp đất ông T có 2 cạnh dài 23,5 m và 45 m, giáp đường có cạnh dài 23 m, cạnh dài 28 m, cạnh dài 8 m, cạnh dài 16m; Phía Nam giáp đường đi, có chiều dài 6,4 m; Phía Bắc giáp đất ông Nguyễn H, có chiều dài 11,5 m; trị giá đất **118.140.000đ**.

+01 xe Dream biển số 47H7-1855; trị giá **4.000.000đ** và 01 bộ bàn ghế salon nam cũ. **Tổng trị giá tài sản anh H được chia 818.640.000đ.**

-Diện tích đất còn lại của ông Nguyễn Văn T 3.493 m² trong tổng diện tích 10.479 m² tại thôn B, xã E, huyện B, nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 007562, thửa đất số 175, tờ bản đồ số 03 do UBND huyện B cấp ngày 28/10/2014, đứng tên ông Nguyễn Thanh H, bà Nguyễn Thị Q. Có tứ cận (BL295): Phía Đông giáp đất anh H, chị Q, có chiều dài 103,19 m = (2'+8'); Phía Tây giáp đất ông H, có chiều dài 87,80 m = (1+9); Phía Nam giáp đất ông H, có chiều dài: Đo theo đường thẳng (9+8') = 30 m, đo theo vòng cung, theo trích lục thửa đất (9+8') = (14,29+9+9) = 32,29 m; Phía Bắc giáp đường đi, có chiều dài 56 m.

Tài sản trên đất: 300 cây cà phê đang kinh doanh trên 15 năm, 150 trụ hồ tiêu trồng khoảng 4 đến 5 năm (trụ sống, trụ khô), 01 ngôi nhà tạm diện tích 9 m², mái tôn, xây gạch không tô.

2.Khấu trừ khoản tiền anh H phải thanh toán cho chị Q sản lượng cà phê, tiêu niên vụ 2014, 2015, 2016 là 123.150.566đ đối với phần công sức đóng góp vào khối tài sản chung của anh H và anh H không phải thanh toán cho chị Q khoản tiền này.

3.Không chấp nhận đơn yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn H, bà Nguyễn Thị N yêu cầu trả lại 02 lô đất: 01 lô đất thổ cư diện tích 286 m² tại thôn T, xã E, huyện B; thửa đất số 546, tờ bản đồ số 03; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 745380 ngày 07/10/2009 do UBND huyện B cấp cho hộ ông Nguyễn Thanh H, bà Nguyễn Thị Q và 01 lô đất rẫy màu diện tích 2.148 m², thửa đất số 267, tờ bản đồ số 48, tại thôn M, xã E, huyện B; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 140765, do UBND huyện B cấp cho hộ ông Nguyễn Thanh H, bà Nguyễn Thị Q.

4.Tách khoản nợ của ông Lê Văn T, trú thôn T, xã E, huyện B, số tiền 120.000.000đ và khoản nợ của bà Nguyễn Thị O, trú thôn M, xã E, huyện B, số tiền 41.700.000đ để giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

5.Về chi phí định giá: Chị Nguyễn Thị Q và anh Nguyễn Thanh H, mỗi người phải nộp 1.000.000đ chi phí định giá, được khấu trừ 2.000.000đ do các đương sự đã nộp.

6.Về án phí: Áp dụng khoản 1 khoản 2 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 6 khoản 7 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

-Chị Nguyễn Thị Q phải chịu 35.630.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm, khấu trừ 25.775.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0019570 ngày 04/9/2015 và biên lai số 25903 ngày 01/9/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện B. Chị Q còn phải nộp 9.855.500 đồng.

-Anh Nguyễn Thanh H phải chịu 40.932.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

-Ông Nguyễn H, bà Nguyễn Thị N phải chịu 37.732.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, khấu trừ 2.400.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 25904 ngày 07/9/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện B; ông H, bà N còn phải nộp 35.332.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

-Ngày 12/5/2017, bị đơn anh Nguyễn Thanh H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại để đảm bảo quyền lợi của anh và bố mẹ anh.

-Ngày 12/5/2017, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Nguyễn H kháng cáo yêu cầu trả lại 01 nhà gỗ tọa lạc trên lô đất thổ cư diện tích 286 m² tại thôn T, xã E, huyện B và 01 lô đất rẫy màu diện tích 2.148 m² tại thôn M, xã E, huyện B cho vợ chồng ông Nguyễn H, bà Nguyễn Thị N.

-Ngày 18/5/2017, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Buôn Đôn kháng nghị: Yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng căn cứ vào công sức đóng góp của mỗi bên, anh H đã được chia phần tài sản chung nhiều hơn chị Q là 106.030.000đ, nên cần buộc anh H phải thanh Toán cho chị Quyên 123.150.566 đồng tương đương 20% sản lượng cà phê và hồ tiêu thu trong 3 niên vụ 2014, 2015, 2016. Tòa án cấp sơ thẩm không xác định phần giá trị tài sản mà ông H, bà N yêu cầu phải trả có giá trị là bao nhiêu, nhưng lại tuyên ông H, bà N phải chịu 37.732.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm là không có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bị đơn anh Nguyễn Thanh H giữ nguyên yêu cầu kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và trình bày: Anh H yêu cầu trả lại 01 lô đất thổ cư diện tích 286 m² tại thôn T, xã E và 01 lô đất rẫy màu diện tích 2.148 m² tại thôn M, xã E cho vợ chồng ông Nguyễn H, bà Nguyễn Thị N. Một lô rẫy cà phê, hồ tiêu diện tích 10.479 m² tại thôn B, xã E, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 007562 ngày 28/10/2014 do UBND huyện B cấp cho hộ ông Nguyễn Thanh H, bà Nguyễn Thị Q; do anh H, chị Q và bố mẹ chị Q là ông Nguyễn Văn T, bà Lương Thị H mua chung, anh H, chị Q trả tiền mua rẫy, nhưng đến nay ông T, bà H chưa trả tiền cho anh H, chị Q, nên đất rẫy cà phê, hồ tiêu là tài sản chung của anh H, chị Q; anh H yêu cầu chia mỗi người sử dụng một nửa diện tích đất rẫy cà phê, hồ tiêu. Anh H không đồng ý thanh toán cho chị Q 20% giá trị sản lượng cà phê, hồ tiêu trên đất rẫy 10.479 m² niên vụ 2014, 2015, 2016 là 123.150.566 đồng, vì phải chi phí đầu tư trụ tiêu, phân bón, công chăm sóc rất nhiều, hiện còn đang nợ tiền trụ tiêu của ông T 120.000.000đ và tiền phân bón của bà O 41.700.000đ, trong khi Tòa án cấp sơ thẩm lại trách ra để giải quyết vụ án khác là không bảo đảm quyền lợi của đương sự, anh H yêu cầu mỗi người phải trả một nửa khoản nợ chi phí đầu tư chăm sóc rẫy cà phê, hồ tiêu. Anh H yêu cầu chia đôi 02 ki ốt tại chợ Trung tâm huyện B là tài sản chung của anh H, chị Q;

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn H giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Q giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, ông Lê Quang T trình bày:

-Về kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Thanh H:

+Lô đất thổ cư diện tích 286 m² tại thôn T, xã E, huyện B và 01 lô đất rẫy màu diện tích 2.148 m² tại thôn M, xã E, huyện B, anh H cho rằng đây là tài sản của bố mẹ anh là ông Nguyễn H, bà Nguyễn Thị N. Lời khai của anh H có nhiều mâu thuẫn, lúc thì khai ông H, bà N cho tặng, lúc thì khai ông H, bà N cho mượn. Tòa án cấp sơ thẩm xác định hai lô đất có nguồn gốc là của vợ chồng ông H, bà N, nhưng có căn cứ xác định ông H, bà N đã cho tặng, là tài sản chung của anh H, chị Q.

+02 ki ốt liền kề tại chợ Trung tâm huyện B, anh H khai là tài sản chung của anh H, chị Q, nhưng anh H không cung cấp bất kỳ giấy tờ nào chứng minh quyền về tài sản là của anh H, chị Q.

+01 lô đất rẫy cà phê, hồ tiêu diện tích 10.479 m² tại thôn B, xã E, huyện B, anh H cho rằng nguồn gốc đất do anh H, chị Q và bố mẹ chị Q là ông Nguyễn Văn T, bà Lương Thị H mua chung, anh H, chị Q trả tiền mua rẫy, nhưng đến nay ông T, bà H chưa trả tiền cho anh H, chị Q, nên đất rẫy cà phê, hồ tiêu là tài sản chung của anh H, chị Q, lời khai này là không có cơ sở. Bà Trần Thị Thu H cho rằng, năm 2009, vợ chồng bà H bán cho ông Nguyễn Văn T và vợ chồng anh Nguyễn Thanh H, chị Nguyễn Thị Q 01 lô đất rẫy diện tích 10.479 m², tại thôn B, xã E, huyện B, giá 300.000.000đ, trong đó ông T mua 1/3 lô đất, đã trả 100.000.000đ và vợ chồng anh H, chị Q mua 2/3 lô đất, đã trả 200.000.000đ.

+Từ tháng 3/2014 anh H, chị Q không sống chung với nhau, anh H một mình thu hoạch 700 cây cà phê và 500 trụ tiêu trên đất rẫy tại thôn B, xã E, huyện từ năm 2014 đến 2016, anh H phải thanh toán ½ giá trị sản lượng hoa lợi đã thu hoạch cho chị Q. Anh H khai chi phí đầu tư trụ tiêu, phân bón, công chăm sóc rẫy cà phê, hồ tiêu mới có sản phẩm để thu hoạch, hiện còn nợ bà Nguyễn Thị O 41.700.000đ tiền phân bón và nợ ông Lê Văn T 120.000.000đ tiền trụ tiêu cần phải giải quyết. Tuy nhiên, các chủ nợ nêu trên không có đơn yêu cầu, không nộp tiền tạm ứng án phí sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm tách ra vụ án khác để giải quyết, nếu có yêu cầu là hợp lý.

-Về kháng cáo của ông Nguyễn H: Ông Nguyễn H kháng cáo cho rằng lô đất thổ cư diện tích 286 m² tại thôn T, xã E, huyện B và 01 lô đất rẫy màu diện tích 2.148 m² tại thôn M, xã E, huyện B, cho anh H mượn, nhưng có căn cứ xác định ông H, bà N đã cho tặng, là tài sản chung của anh H, chị Q.

-Về kháng nghị của Viên kiểm sát nhân dân huyện Buôn Đôn: Tòa án cấp sơ thẩm chia cho anh H giá trị tài sản nhiều hơn chị Quyên là không công bằng. Tuy nhiên nguyên đơn chị Q không kháng cáo, coi như chấp nhận với giá trị tài sản mà Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên cho hai bên. Mặt khác, vì thời gian giải quyết vụ án bị kéo dài, phần thiệt thòi là chị Quyên. Mong rằng vụ án sẽ được giải quyết dứt điểm

tại cấp phúc thẩm lần này. Còn phần án phí sơ thẩm do Tòa án cấp sơ thẩm tính sai thì cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm về án phí.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định quy định của Bộ luật tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung:

-Xét kháng cáo của anh Nguyễn Thanh H và ông Nguyễn H:

+Lô đất thổ cư diện tích 286 m² tại thôn T, xã E và 01 lô đất rẫy trồng màu diện tích 2.148 m² tại thôn M, xã E, anh H cho rằng đây là đất của bố mẹ anh là ông H, bà N cho mượn để sử dụng, ông H, bà N cũng khai cho mượn, không cho tặng, còn chị Q khai đã cho tặng mới làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên anh H, chị Q. Lời khai của anh H, ông H và chị Q còn nhiều mâu thuẫn, cần phải làm rõ. Do đó, kháng cáo của anh H và ông H yêu cầu trả lại hai lô đất nêu trên cho ông H, bà N là có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo.

+02 ki ốt liền kề tại chợ trung tâm huyện B, anh Nguyễn Thanh H cho rằng là tài sản chung và yêu cầu chia, nhưng theo các tài liệu, chứng cứ do người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Đức H cung cấp, thì 02 ki ốt do anh Nguyễn Đức H đầu giá và đã nộp các khoản phí theo quy định. Vì vậy, 02 ki ốt là tài sản của anh Nguyễn Đức H, không phải là tài sản chung của anh Nguyễn Thanh H, chị Nguyễn Thị Q. Do đó, yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Thanh H về nội dung này không có cơ sở chấp nhận.

+Đối với sản lượng cà phê, hồ tiêu 03 vụ (2014 – 2016), thực tế anh Nguyễn Thanh H đã thu hoạch, là tài sản chung của anh H, chị Q trong thời kỳ sống chung như vợ chồng, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của chị Q về việc chia sản lượng cà phê, hồ tiêu cho chị Q 20% là không phù hợp, bởi lẽ, anh H khai nợ tiền phân bón của bà O, nợ tiền trụ tiêu của ông T để đầu tư, nhưng cấp sơ thẩm chưa thu thập chứng cứ xác định các chi phí đầu tư cần được làm rõ và khấu trừ còn lại hoa lợi để chia, mới có cơ sở giải quyết.

-Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Buôn Đôn:

+Từ tháng 3/2014 anh H, chị Q không sống chung với nhau, anh H một mình quản lý, đầu tư chăm sóc, thu hoạch cà phê và hồ tiêu trên đất rẫy từ năm 2014 đến 2016. Đây là tài sản chung của anh H, chị Q trong thời kỳ sống chung như vợ chồng, Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh H phải chia cho chị Q là phù hợp quy định của pháp luật, nhưng án sơ thẩm nhận định, nguồn gốc có được tài sản là do bố mẹ anh H cho nên anh H được nhiều hơn và khấu trừ phần công sức đóng góp của anh H là không chính xác. Tổng sản lượng cà phê, hồ tiêu mà anh H thu hoạch 3 năm (2014 - 2016) ước tính giá trị 600.000.000đ, anh H phải thanh toán cho chị Q 20% của tổng sản lượng 03 năm, tương đương 123.150.566 đồng, anh H khai chi phí đầu tư trụ tiêu, phân bón, công chăm sóc rẫy cà phê, hồ tiêu mới có sản

phẩm để thu hoạch, hiện còn nợ bà Nguyễn Thị O 41.700.000đ tiền phân bón và nợ ông Lê Văn T 120.000.000đ tiền trụ tiêu cần phải được giải quyết, Tòa án cấp sơ thẩm tách khoản nợ Nguyễn Thị O và ông Lê Văn T để giải quyết bằng một vụ án khác, khi có yêu cầu là giải quyết vụ án không triệt để, ảnh hưởng đến quyền lợi của anh H.

+Tòa án cấp sơ thẩm xác định án phí sơ thẩm của chị Q, anh H và ông H là chưa chính xác, cần phải xác định như sau:

Chị Q phải chịu án phí là $20.000.000 + (712.610.000đ - 400.000.000đ) \times 4\%$
 $= 32.504.400đ$, được khấu trừ tạm ứng án phí đã nộp 6.729.400đ.

Anh H phải chịu án phí là: $36.000.000đ + (818.640.000đ - 800.000.000đ) \times 3\%$
 $= 36.559.200đ$.

Bản án không xác định phần giá trị tài sản mà ông H, bà N yêu cầu độc lập có giá trị bao nhiêu, nhưng tuyên ông H, bà N phải chịu 37.732.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm là không có căn cứ.

Tòa án cấp sơ thẩm chưa tính án phí đối với số tiền 123.150.566đ đã khấu trừ tiền anh H phải thanh toán cho chị Q. Vì vậy, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Buôn Đôn là có căn cứ.

Xét thấy, Án sơ thẩm thu thập, đánh giá chứng cứ chưa đầy đủ, toàn diện, xác định sai án phí, quyết định bản án chưa đầy đủ ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, nên cần hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

Bởi lẽ trên, căn cứ khoản 2 Điều 284, khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng năm 2015, đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Thanh H và ông Nguyễn H. Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Buôn Đôn.

Hủy bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 03/2017/HNGĐ - ST ngày 05/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện Buôn Đôn, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm để giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng, ý kiến của các đương sự, ý kiến của kiểm sát viên và các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

-Xét nội dung kháng cáo của anh Nguyễn Thanh H và ông Nguyễn H:

Năm 1994, vợ chồng ông H, bà N cho con trai là Nguyễn Thanh H mượn 01 nhà gỗ 3 gian tọa lạc trên đất thổ cư diện tích 286 m², tại thôn T, xã E, huyện B để mở tiệm may, khi cho mượn không có giấy tờ, chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 1995, anh H và chị Nguyễn Thị Q sống chung như vợ chồng, không có sự đồng ý của gia đình, không tổ chức lễ cưới, không đăng ký kết hôn.

Năm 2003, anh H, chị Q bán căn nhà gỗ, sau đó xây căn nhà cấp 4, diện tích 80 m² tọa lạc trên đất thổ cư.

Năm 2005, ông H, bà N cho con trai là Nguyễn Thanh H mượn lô đất trồng màu diện tích 2.148 m² tại thôn M, xã E, huyện B để canh tác, khi cho mượn không có giấy tờ, chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Anh H tự ý kê khai 02 lô đất nêu trên để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 745380, thửa đất số 546, tờ bản đồ số 03, diện tích 286 m² tại thôn T, xã E, huyện B do UBND huyện B cấp ngày 07/10/2009 cho hộ ông Nguyễn Thanh H, bà Nguyễn Thị Q và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 140765, thửa đất số 267, tờ bản đồ số 48, diện tích 2.148 tại thôn N, xã E, huyện B do UBND huyện B cấp cho hộ ông Nguyễn Thanh H, bà Nguyễn Thị Q), không có sự đồng ý của ông H, bà N.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định 01 lô đất thổ cư diện tích 286 m² tại thôn T, xã E, huyện B và 01 lô đất rẫy màu diện tích 2.148 m² tại thôn M, xã E, huyện B là tài sản chung của anh H, chị Q để chia là chưa đủ cơ sở. Bởi lẽ, lời khai của nguyên đơn chị Q, bị đơn anh H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông H có nhiều mâu thuẫn, Tòa án cấp sơ thẩm không xác minh tại xã E, huyện B về việc tổ chức đăng ký kê khai để xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vợ chồng ông H, bà N là chủ đất có biết việc kê khai hay không, còn anh H đang ở trên đất thổ cư diện tích 286 m² và canh tác trên 01 lô đất rẫy màu diện tích 2.148 m² là người đi kê khai làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2003, anh H, chị Q bán nhà gỗ, sau đó xây nhà cấp 4, diện tích 80 m² tọa lạc trên đất thổ cư 286 m², vợ chồng ông H, bà N có biết hay không và có ý kiến gì.

Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ ai là người có quyền sử dụng 02 lô đất nêu trên, là thiếu sót trong việc xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, không thể khắc phục tại phiên tòa.

Bị đơn anh Nguyễn Thanh H khai có 01 lô đất rẫy diện tích 10.479 m², thửa đất số 175, tờ bản đồ số 03, tại thôn B, xã E, huyện B; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 007562 ngày 28/10/2014 do UBND huyện B cấp cho hộ ông Nguyễn Thanh H, bà Nguyễn Thị Q; trên đất trồng cà phê, tiêu và hợp đồng điện sáng 3 pha. Anh H cho rằng, nguồn gốc đất do anh H, chị Q và bố mẹ chị Q là ông T, bà H mua chung, anh H, chị Q trả tiền mua rẫy, nhưng đến nay ông T, bà H chưa trả tiền cho anh H, chị Q, nên đất rẫy cà phê, hồ tiêu là tài sản chung của anh H, chị Q; anh H yêu cầu chia mỗi người sử dụng một nửa diện tích đất rẫy.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông Nguyễn Văn T, bà Lương Thị H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và đã giải quyết: Diện tích đất còn lại của ông Nguyễn Văn T 3.493 m² trong tổng diện tích 10.479 m² tại thôn B, xã E, huyện B, nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 007562, thửa đất số 175, tờ bản đồ số 03 do UBND huyện B cấp ngày 28/10/2014, đứng tên ông Nguyễn Thanh H, bà Nguyễn Thị Q.

Tuy nhiên, vợ chồng ông T, bà H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án không có đơn khởi kiện yêu cầu độc lập, không nộp tạm ứng án phí sơ thẩm, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm vẫn giải quyết là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng dân sự.

Về sản lượng cà phê, hồ tiêu thu hoạch bình quân hàng năm, Tòa án cấp sơ thẩm dựa trên kết quả khảo sát tại địa phương, thu cà phê trong 3 năm là 5.292 kg và thu hồ tiêu trong 3 năm là 2.437,5 kg là chưa đủ cơ sở; lẽ ra phải tính toán bộ chi phí đầu tư, công chăm sóc hàng năm được khấu trừ mới cho lợi nhuận để chia, hoặc lẽ ra phải yêu cầu Ngành nông nghiệp địa phương cung cấp thông tin, số liệu mới đúng; trong khi anh Nguyễn Thanh H khai còn nợ bà Nguyễn Thị O 41.700.000 đồng tiền phân bón và nợ ông Lê Văn Thiện 120.000.000 đồng tiền trụ tiêu, là khoản chi phí đầu tư chăm sóc cà phê, hồ tiêu để có sản phẩm thu hoạch, anh H yêu cầu chia mỗi người phải trả một nửa khoản nợ.

Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà Nguyễn Thị O và ông Nguyễn Văn T tham gia tố tụng dân sự với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và tuyên: Tách khoản nợ của ông Lê Văn T, trú thôn T, xã E, huyện B, số tiền 120.000.000đ và khoản nợ của bà Nguyễn Thị O, trú thôn M, xã E, huyện B, số tiền 41.700.000đ để giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu là giải quyết vụ án chưa triệt để, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Do đó, một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Thanh H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn H là có căn cứ.

-Xét nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Buôn Đôn:

Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông H, bà N, không định giá phần giá trị tài sản mà ông H, bà N yêu cầu phải trả có giá trị là bao nhiêu, nhưng lại tuyên ông H, bà N phải chịu 37.732.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm là không đúng. Do đó, một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Buôn Đôn là có căn cứ.

Xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng dân sự, chưa thu thập, xem xét, đánh giá đầy đủ các tình tiết liên quan và giải quyết vụ án chưa triệt để ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, nên cần phải hủy án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung.

Về án phí: Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm bị kháng cáo để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm, nên anh Nguyễn Thanh H và ông Nguyễn H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; nghĩa vụ chịu án phí được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 148, khoản 3 Điều 308 và khoản 1 khoản 2 Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Thanh H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn H.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng nghị Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Đắk Lắk.

3. Hủy bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 03/2017/HNGĐ - ST ngày 05/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện Buôn Đôn về việc “Chia tài sản sau khi ly hôn”, giữa nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Q và bị đơn là anh Nguyễn Thanh H. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk để giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

4. Về án phí: Anh Nguyễn Thanh H và ông Nguyễn H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; nghĩa vụ chịu án phí được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Trả lại cho H 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 26040 ngày 22/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B. Trả lại cho ông H 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 26039 ngày 22/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận

-VKSND tỉnh Đắk Lắk.

-TAND huyện Buôn Đôn.

-Chi cục THADS huyện B.

-Đương sự

-Lưu

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Nguyễn Văn Nhàn

